

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
BÁO Y BẢN CHÍNH
Ngày...tháng...năm 2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN INTIMEX VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Liễn

Tháng 03 năm 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 27



CÔNG TY CỔ PHẦN INTIMEX VIỆT NAM

Số 96 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Nga	Chủ tịch
Bà Trần Ngọc Minh	Ủy viên
Ông Trần Quốc Hoàn	Ủy viên
Bà Vũ Kim Thanh	Ủy viên
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 14/08/2013)
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 14/08/2013)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Hà Đông	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 18/09/2013)
Bà Hoàng Hồng Hạnh	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 29/08/2013)
Bà Thái Thị Phương Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Hoàn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Đại diện và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Hà Đông
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2014

Số: 154 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2014, từ trang 04 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 33 - Chi phí và Nợ tiềm tàng của Phần Thuyết minh báo cáo tài chính:

Công ty đang đàm phán với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam về việc miễn, giảm dư nợ lãi vay đối với hai khoản vay phát sinh trước thời gian cổ phần hóa. Do đó, Công ty chưa ghi nhận khoản lãi chênh lệch giữa giá trị ghi nhận của Công ty và Thông báo của ngân hàng là 3,7 tỷ đồng.

Công ty đang ghi nhận khoản phải thu của các cá nhân với số tiền 1.333.257.472 đồng; tuy nhiên, giữa Công ty và các cá nhân chưa thống nhất xác nhận số dư các khoản nợ tại ngày, do đó, Công ty chưa thực hiện biện pháp xử lý nào cho các khoản nợ phải thu này.

16.
17.
18.
19.
20.
21.
22.
23.
24.
25.
26.
27.
28.
29.
30.
31.
32.
33.
34.
35.
36.
37.
38.
39.
40.
41.
42.
43.
44.
45.
46.
47.
48.
49.
50.
51.
52.
53.
54.
55.
56.
57.
58.
59.
60.
61.
62.
63.
64.
65.
66.
67.
68.
69.
70.
71.
72.
73.
74.
75.
76.
77.
78.
79.
80.
81.
82.
83.
84.
85.
86.
87.
88.
89.
90.
91.
92.
93.
94.
95.
96.
97.
98.
99.
100.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh (Tiếp theo)

Công ty đàm phán với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng về trách nhiệm thanh toán khoản dư nợ gốc vay của hợp đồng vay số 01-2011/NH-INTIMEX ngày 30/06/2011, do đó, Công ty chưa ghi nhận khoản chi phí lãi vay phát sinh trong năm với số tiền 1.441.195.028 đồng.

Công ty chưa trích trước chi phí phải trả về trợ cấp thôi việc cho cán bộ, công nhân viên theo quy định của Luật lao động đối với cán bộ công nhân viên có thời gian công tác tại Công ty từ năm 2008 trở về trước.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty được kiểm toán bởi Kiểm toán viên khác, báo cáo kiểm toán số 617/2013/BC.KTTC-AASC.KT5 ngày 31/03/2013 được phát hành với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2013-156-1

Chử Mạnh Hoan
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán : 1403-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán VACO
Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		276.795.728.425	289.077.653.712
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	112.494.512.665	27.657.292.377
1. Tiền	111		62.394.512.665	15.247.292.377
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.100.000.000	12.410.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	68.600.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	68.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.415.666.066	38.734.928.275
1. Phải thu khách hàng	131		37.367.675.708	24.151.827.082
2. Trả trước cho người bán	132		14.923.681.483	20.309.691.197
3. Các khoản phải thu khác	135	6	12.447.869.949	14.703.713.443
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(22.323.561.074)	(20.430.303.447)
IV. Hàng tồn kho	140	7	97.669.948.796	136.801.898.622
1. Hàng tồn kho	141		99.810.251.561	137.889.771.906
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.140.302.765)	(1.087.873.284)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.215.600.898	17.283.534.438
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		577.187.257	1.184.684.590
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.475.026.683	1.348.545.845
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8	846.686.255	442.741.226
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	21.316.700.703	14.307.562.777
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		285.720.324.454	318.025.414.492
I. Tài sản cố định	220		174.042.439.660	191.468.091.746
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	102.925.025.157	122.491.740.299
- Nguyên giá	222		287.147.219.185	287.713.116.465
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(184.222.194.028)	(165.221.376.166)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	45.319.387.947	43.178.324.891
- Nguyên giá	228		50.087.316.060	46.876.637.060
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.767.928.113)	(3.698.312.169)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	25.798.026.556	25.798.026.556
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		22.040.737.180	22.040.737.180
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	5.488.986.113	5.488.986.113
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		-	1.690.739.160
3. Đầu tư dài hạn khác	258	14	22.040.737.180	20.349.998.020
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	15	(5.488.986.113)	(5.488.986.113)
III. Tài sản dài hạn khác	260		89.637.147.614	104.516.585.566
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	88.618.413.937	103.618.377.566
2. Tài sản dài hạn khác	268		1.018.733.677	898.208.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		562.516.052.879	607.103.068.204

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013


MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

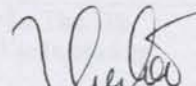
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		257.796.486.354	302.531.874.921
I. Nợ ngắn hạn	310		247.805.949.618	293.606.351.929
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	26.420.027.478	51.375.104.406
2. Phải trả người bán	312		121.511.336.325	119.971.521.246
3. Người mua trả tiền trước	313		12.178.037.442	15.489.752.732
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	5.448.815.596	5.334.490.963
5. Phải trả người lao động	315		8.440.964.717	22.468.427.672
6. Chi phí phải trả	316	19	9.791.177.156	10.653.303.982
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	64.015.590.904	68.313.750.928
II. Nợ dài hạn	330		9.990.536.736	8.925.522.992
1. Phải trả dài hạn khác	333		2.117.370.129	2.759.721.572
2. Vay và nợ dài hạn	334	21	7.530.843.750	5.713.093.125
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		342.322.857	452.708.295
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		304.719.566.525	304.571.193.283
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	304.719.566.525	304.571.193.283
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		61.418.337.314	61.418.337.314
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(6.698.770.789)	(6.847.144.031)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+ 400)	440		562.516.052.879	607.103.068.204


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2013	01/01/2013
1. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	11.495.063.529	13.247.633.100
2. Nợ khó đòi đã xử lý	23.665.755.981	23.665.755.981
3. Ngoại tệ các loại		
- USD	62.661,37	105.680,79
- EUR	64,75	799,22
- RBL (RCN)		807.069
- Nhân dân tệ		100




Trần Thị Tuyết Mai
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2014

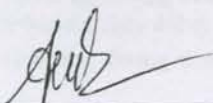

Trần Thu Hà
Kế toán trưởng

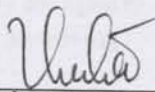

Phạm Hà Đông
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013


MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	923.220.923.786	1.726.153.290.318
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		826.332.127	969.137.919
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	922.394.591.659	1.725.184.152.399
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	802.281.785.249	1.536.477.372.960
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		120.112.806.410	188.706.779.439
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	9.098.822.168	20.322.487.063
7. Chi phí tài chính	22	26	2.001.690.543	25.381.674.690
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.482.173.454	22.500.587.823
8. Chi phí bán hàng	24		98.940.516.546	144.812.929.514
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		32.738.673.968	47.520.813.552
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(4.469.252.479)	(8.686.151.254)
11. Thu nhập khác	31		7.092.583.283	17.032.908.338
12. Chi phí khác	32		2.314.572.414	6.957.351.506
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	27	4.778.010.869	10.075.556.832
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		308.758.390	1.389.405.578
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		308.758.390	1.389.405.578
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	12	56


Trần Thị Tuyết Mai
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2014


Trần Thu Hà
Kế toán trưởng




Phạm Hà Đông
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MÃ SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		963.540.094.833	1.833.641.740.266
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(838.689.183.345)	(1.611.861.178.593)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(54.635.180.575)	(80.495.114.120)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.167.331.632)	(19.197.596.324)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(14.242.848)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		105.041.840.351	102.729.330.714
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(139.483.160.115)	(127.186.108.767)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		31.607.079.517	97.616.830.328
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.642.254.939)	(40.749.286.350)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	3.382.268.034
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(107.800.000.000)	(91.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		176.400.000.000	23.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(3.705.480.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	609.390.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.505.824.579	12.866.172.296
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		76.463.569.640	(96.196.936.020)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7.825.542.698	311.786.846.019
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(31.058.838.541)	(439.666.406.838)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.233.295.843)	(127.879.560.819)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		84.837.353.314	(126.459.666.511)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27.657.292.377	154.145.745.128
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(133.026)	(28.786.240)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5	112.494.512.665	27.657.292.377

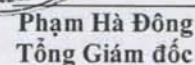


Trần Thị Tuyết Mai
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2014



Trần Thu Hà
Kế toán trưởng




Phạm Hà Đông
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam là doanh nghiệp cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Xuất nhập khẩu Intimex theo Quyết định số 1574/QĐ-BTM ngày 29/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương); Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108039 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2009 và Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 28/10/2011. Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 250.000.000.000 đồng, tương ứng với 25.000.000 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.194 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.397 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại bán lẻ.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động vui chơi giải trí khác (trừ loại hình vui chơi, giải trí Nhà nước cấm); Dịch vụ đóng gói;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ ăn uống;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng);
- Bán lẻ hình thức khác (trừ bán lẻ tại cửa hàng, lưu động hoặc bán tại chợ); Bán lẻ lưu động hoặc bán tại chợ; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người); Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán lẻ thiết bị gia đình khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ các thiết bị công nghệ thông tin liên lạc trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống hoặc thuốc lá nội, thuốc lá trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm thuốc lá ngoại);
- Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán ô tô và xe có động cơ khác;
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa; Nuôi trồng thủy sản biển;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh; Sản xuất, gia công hàng may mặc;
- Sản xuất, gia công, lắp ráp xe máy và các phụ tùng xe máy;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, công trình cấp thoát nước;
- Dịch vụ chuyên khâu, chuyển tải hàng hóa; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, cho thuê văn phòng, cửa hàng, kho bãi;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế, và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh dịch vụ viễn thông (không bao gồm thiết lập mạng); Kinh doanh phương tiện vận tải (ô tô, xe máy); Mua bán đá quý, thuốc lá nội, thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm, giống thủy, hải sản, phân bón các loại; Kinh doanh nguyên liệu, vật liệu xây dựng, sắt thép, trang thiết bị y tế;
- Nuôi trồng giống thủy hải sản; Kinh doanh, chế biến hàng nông sản, thực phẩm, thủy, hải sản, thủ công mỹ nghệ;
- Kinh doanh dịch vụ siêu thị.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính ngày 31/12/2013, Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

- Văn phòng Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Intimex tại Hưng Yên;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Intimex tại Hải Dương;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Intimex tại Hải Phòng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Intimex tại Quảng Ninh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Intimex tại Thanh Hóa;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Intimex tại Nghệ An;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Intimex tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Intimex tại Đồng Nai;
- Nhà máy Tinh bột sắn Intimex;
- Xí nghiệp Chế biến Nông sản Thực phẩm Quang Minh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam được lập trên cơ sở cộng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc (như Thuyết minh 1); các giao dịch và số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả trong nội bộ Công ty được loại trừ khi lập báo cáo tài chính riêng này.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2013
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm tin học

Tài sản cố định là phần mềm tin học được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư dài hạn

Bao gồm các khoản đầu tư sau đây:

- Đầu tư vào Công ty con: Đầu tư vào Công ty Cổ phần sản xuất và Thương mại Intimex Hà Nội với tỷ lệ 51,08% vốn điều lệ của Công ty con.
- Đầu tư dài hạn khác: Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sài Gòn Intimex và Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi tổng số vốn đầu tư thực tế của chủ sở hữu cao hơn tổng giá trị vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế được đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của công ty và tổng số vốn góp thực tế của các bên vào đơn vị nhận đầu tư.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước về: Lợi thế vị trí địa lý, giá trị thương hiệu, chi phí sửa lớn, tiền thuê cơ sở hạ tầng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản trả trước dài hạn

Lợi thế vị trí địa lý thể hiện giá trị lợi thế được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 30/09/2007 và hướng dẫn tại Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 20/12/2011 của Bộ Tài chính và Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ Tài chính. Trước năm 2011, Công ty đang thực hiện phân bổ lợi thế vị trí địa lý theo thời gian sử dụng của các lô đất. Sau năm 2011 Công ty phân bổ giá trị lợi thế này trong vòng 10 (mười) năm .

Giá trị thương hiệu Công ty ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 30/09/2007 và hướng dẫn tại Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 20/12/2011 của Bộ Tài chính và Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ Tài chính. Giá trị thương hiệu được phân bổ trong 10 (mười) năm kể từ năm 2010.

Tiền thuê cơ sở hạ tầng thể hiện số tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Quang Minh đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí sửa chữa lớn và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác (bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ), các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 02 (hai) năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ Lợi nhuận của Công ty theo các quyết định đầu tư hàng năm của Công ty. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá của cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty được phân phối theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều lệ của Công ty.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu (Tiếp theo)

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại ngày 31/12/2013, Công ty còn khoản lỗ của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 là 5.972.078.505 đồng có thể sử dụng để chuyển lỗ vào các năm tiếp theo, nhưng không quá 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Tuy nhiên, Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chuyển lỗ này do Công ty không chắc chắn về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	2.624.208.259	3.923.606.212
Tiền gửi ngân hàng	59.770.304.406	11.323.686.165
Các khoản tương đương tiền (i)	50.100.000.000	12.410.000.000
Cộng	112.494.512.665	27.657.292.377

Ghi chú: (i) Các khoản tiền gửi dưới 3 tháng tại các tổ chức tín dụng.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ Thương mại và máy tính Vern (i)	4.423.935.901	4.423.935.901
Công ty TNHH Dusoco (ii)	1.602.961.615	1.662.996.577
Tiền lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	-	2.869.133.091
Ông Hoàng Thanh Tuyên (iii)	555.318.457	551.404.271
Bà Phạm Thị Hồng (iii)	777.939.015	771.965.979
Các đối tượng khác	5.087.714.961	4.424.277.624
Cộng	12.447.869.949	14.703.713.443

Ghi chú:

- (i) Khoản phải thu giá trị hàng đã bị mất, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% với khoản công nợ trên.
- (ii) Khoản phải thu liên quan đến giá trị lô hàng bột giấy của Công ty gửi tại kho của Công ty Dusoco theo hợp đồng 02/INT-DUSO và 03/INT-DUSO. Tại ngày 31/12/2013, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% với khoản công nợ trên.
- (iii) Khoản phải thu của bà Phạm Thị Hồng (nguyên Giám đốc Chi nhánh Hải Phòng) và ông Hoàng Thanh Tuyên (nguyên Kế toán trưởng Chi nhánh Hải Phòng) về khoản chênh lệch thiếu hụt hàng hóa nhiều năm theo Quyết định số 77b/QĐ-INT-TGD và Quyết định số 78/QĐ-INT-TGD ngày 24/01/2013 của Tổng Giám đốc Công ty.

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.710.628.711	4.940.990.038
Công cụ, dụng cụ	176.622.675	504.112.411
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.713.910.412	3.105.651.488
Thành phẩm	2.043.507.437	1.994.067.798
Hàng hoá	82.909.893.020	123.628.227.904
Hàng hóa bất động sản	2.255.689.306	3.716.722.267
Cộng	99.810.251.561	137.889.771.906
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.140.302.765)	(1.087.873.284)
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	97.669.948.796	136.801.898.622

Giá trị dự phòng trích bổ sung cho các hàng hóa tồn kho lâu ngày tại thời điểm 31/12/2013 là 1.990.277.753 đồng, giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho hoàn nhập cho các hàng hóa đã tiêu thụ trong kỳ là 937.848.272 đồng.

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa cho Nhà nước	251.250.000	251.250.000
Các khoản khác phải thu Nhà nước	595.436.255	191.491.226
Cộng	846.686.255	442.741.226

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý (i)	11.454.549.989	258.340.873
Tạm ứng	2.313.800.278	3.608.794.682
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7.548.350.436	10.440.457.222
Cộng	21.316.700.703	14.307.562.777

Ghi chú: (i) Tài sản thiếu chờ xử lý là khoản thiếu hụt hàng hóa khi kiểm kê siêu thị, trong đó 10.998.045.532 đồng là giá trị hàng hóa thiếu theo biên bản kiểm kê toàn siêu thị ngày 17/04/2013 của Chi nhánh Đà Nẵng.

CÔNG TY CỔ PHẦN INTIMEX VIỆT NAM

Số 96 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	150.866.720.723	117.216.973.547	15.040.705.943	4.588.716.252	287.713.116.465
Tăng trong năm	1.513.844.843	2.762.053.891	674.485.182	13.649.501.728	18.599.885.644
Mua sắm	-	2.762.053.891	-	76.800.000	2.838.853.891
Đầu tư, xây dựng cơ bản	1.513.844.843	-	-	-	1.513.844.843
Phân loại nhóm TSCĐ	-	-	674.485.182	13.572.701.728	14.247.186.910
Giảm trong năm	(515.199.094)	(16.674.044.433)	-	(1.976.539.397)	(19.165.782.924)
Phân loại nhóm	-	(14.247.186.910)	-	-	(14.247.186.910)
Thanh lý, nhượng bán	-	(40.931.114)	-	-	(40.931.114)
Giảm khác	(515.199.094)	(2.385.926.409)	-	(1.976.539.397)	(4.877.664.900)
Tại ngày 31/12/2013	151.865.366.472	103.304.983.005	15.715.191.125	16.261.678.583	287.147.219.185
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	64.632.164.054	86.412.000.549	11.176.570.279	3.000.641.284	165.221.376.166
Khấu hao trong năm	11.848.444.168	9.569.352.012	1.347.951.070	260.661.238	23.026.408.488
Phân loại nhóm TSCĐ	-	(14.247.186.910)	674.485.182	13.572.701.728	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(11.085.510)	-	-	(11.085.510)
Giảm khác	(461.624.538)	(2.083.050.945)	-	(1.469.829.633)	(4.014.505.116)
Tại ngày 31/12/2013	76.018.983.684	79.640.029.196	13.199.006.531	15.364.174.617	184.222.194.028
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2013	86.234.556.669	30.804.972.998	3.864.135.664	1.588.074.968	122.491.740.299
Tại ngày 31/12/2013	75.846.382.788	23.664.953.809	2.516.184.594	897.503.966	102.925.025.157

Tại ngày 31/12/2013, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 44.045.574.117 đồng (tại ngày 31/12/2012 là 44.130.736.892 đồng).

Giá trị còn lại của các tài sản cố định mang đi cầm cố cho vay tại ngày 31/12/2013 là 37.270.053.210 đồng.

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2013	45.233.883.690	1.642.753.370	46.876.637.060
Tăng trong năm	3.104.772.000	181.000.000	3.285.772.000
Mua sắm	3.104.772.000	181.000.000	3.285.772.000
Giảm trong năm	-	(75.093.000)	(75.093.000)
Giảm khác	-	(75.093.000)	(75.093.000)
Tại ngày 31/12/2013	48.338.655.690	1.748.660.370	50.087.316.060
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2013	2.449.523.601	1.248.788.568	3.698.312.169
Khấu hao trong năm	954.978.736	140.090.450	1.095.069.186
Giảm khác	-	(25.453.242)	(25.453.242)
Tại ngày 31/12/2013	3.404.502.337	1.363.425.776	4.767.928.113
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2013	42.784.360.089	393.964.802	43.178.324.891
Tại ngày 31/12/2013	44.934.153.353	385.234.594	45.319.387.947

Tại ngày 31/12/2013, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.131.541.470 đồng (tại ngày 31/12/2012 là 1.064.581.470 đồng).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	25.798.026.556	25.798.026.556
<i>Một số công trình chính:</i>		
- Dự án Trung tâm thương mại và Nhà ở liền kề cao cấp Intimex	24.630.548.171	24.630.548.171
- Dự án Khu nuôi tôm công nghiệp Hoàng Trường	381.052.703	381.052.703
- Dự án 01 Hùng Vương Long Khánh	575.193.181	575.193.181
- Dự án Trung tâm thương mại Hải Dương	108.214.010	108.214.010
- Các công trình khác	103.018.491	103.018.491

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

a. Chi tiết cho cổ phiếu của công ty con:

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)
Công ty CP Sản xuất và Thương mại Intimex Hà Nội	510.016	5.488.986.113	510.016	5.488.986.113

b. Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty CP Sản xuất và Thương mại Intimex Hà Nội	TP. Hà Nội	51,016%	51,016%	Thương mại, xuất nhập khẩu hàng hóa, gia công hàng may mặc

14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Sản Gòn Intimex (i)	142.800	1.690.739.160	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex (ii)	2.556.873	20.349.998.020	2.223.290	20.349.998.020
Cộng	2.699.673	22.040.737.180	2.223.290	20.349.998.020

Ghi chú:

(i) Tại ngày 31/12/2013, tỷ lệ quyền sở hữu và biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Sài Gòn Intimex là 14,28% (tại ngày 01/01/2013 là 24,29%).

(ii) Tại ngày 31/12/2013, tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex là 12,6% (tại ngày 01/01/2013 là 12,6%). Số lượng cổ phiếu tăng trong năm theo Thông báo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex về việc chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 100:15.

15. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty CP Sản xuất và Thương mại Intimex Hà Nội	(5.488.986.113)	(5.488.986.113)
	(5.488.986.113)	(5.488.986.113)

CÔNG TY CỔ PHẦN INTIMEX VIỆT NAM

Số 96 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm

Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Gía trị lợi thế vị trí địa lý các khu đất	81.089.904.422	95.896.007.378
Gía trị thương hiệu	738.180.243	870.391.635
CCDC xuất dùng có giá trị lớn	1.795.491.142	2.366.054.212
CP sửa chữa, cải tạo văn phòng làm việc siêu thị	313.040.180	689.230.276
Tiền thuê đất Định Quán	214.818.209	222.290.153
CP thuê cơ sở hạ tầng TSCĐ	2.923.488.443	1.862.702.012
Chi phí xây dựng siêu thị	1.543.491.298	1.591.096.218
Chi phí khác	-	120.605.682
Cộng	88.618.413.937	103.618.377.566

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	21.761.467.608	48.129.411.495
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.658.559.870	3.245.692.911
Cộng	26.420.027.478	51.375.104.406

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	3.084.795.486	2.771.909.399
Thuế thu nhập doanh nghiệp	693.915.484	693.915.484
Thuế thu nhập cá nhân	187.092.170	152.756.223
Thuế nhà đất	1.441.687.428	1.715.743.942
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	41.325.028	165.915
Cộng	5.448.815.596	5.334.490.963

CÔNG TY CỔ PHẦN INTIMEX VIỆT NAMSố 96 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	6.550.266.195	6.382.266.965
Các khoản chi phí phải trả khác	3.240.910.961	4.271.037.017
Cộng	9.791.177.156	10.653.303.982

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
TS thừa chờ xử lý	170.948.357	174.212.179
Kinh phí công đoàn	1.930.560.577	1.781.368.140
Bảo hiểm xã hội	431.819.674	431.809.782
Bảo hiểm y tế	12.138.921	34.963.601
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.500.000	28.000.000
Doanh thu chưa thực hiện	342.322.857	452.708.295
Bảo hiểm thất nghiệp	5.404.863	38.264.464
Công ty TNHH Hoàng Huy Hoàng (i)	24.630.548.171	24.630.548.171
Tiền hỗ trợ bình ổn giá của Sở tài chính Hà Nội	- 15.000.000.000	20.000.000.000
Tiền góp vốn kinh doanh của Công ty CP Du lịch thung lũng Nữ Hoàng (ii)	5.000.000.000	5.000.000.000
Tiền góp vốn kinh doanh của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội (iii)	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại Intimex Hà Nội (iv)	3.257.838.000	3.546.090.000
Phải trả, phải nộp khác	3.230.509.484	2.195.786.296
Cộng	64.015.590.904	68.313.750.928

Ghi chú:

- i. Khoản phải trả Công ty TNHH Hoàng Huy Hoàng là khoản tiền đã nhận từ Công ty này để đầu tư Dự án Trung tâm Thương mại và nhà ở liền kề cao cấp Intimex. Công ty chưa thành lập liên doanh để làm chủ dự án mà đang trực tiếp đứng ra tiến hành đầu tư ban đầu nên khoản này được ghi nhận như một khoản phải trả khác.
- ii. Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư thực hiện dự án giữa Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam và Công ty Cổ phần Du lịch thung lũng Nữ hoàng số 02/2011/INTVN-NH ngày 26/12/2011 để đầu tư dự án Trung tâm Thương mại Văn phòng và nhà ở Intimex Vinh - Nghệ An. Công ty đang hoàn tất các thủ tục giấy tờ cần thiết để triển khai dự án theo đúng thời gian hợp đồng và phụ lục hợp đồng đã ký kết.
- iii. Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư thực hiện dự án giữa Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam và Công ty Cổ phần dịch vụ và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội số 01/2011/INTVN-BDSHN ngày 09/08/2012 để đầu tư dự án Intimex Plaza Hoàn Kiếm. Công ty đang hoàn tất các thủ tục giấy tờ cần thiết để triển khai dự án theo đúng thời gian hợp đồng và phụ lục hợp đồng đã ký kết.
- iv. Khoản tiền nhận để chi hộ tiền thuê đất cho Công ty Cổ phần sản xuất và Thương mại Intimex Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN INTIMEX VIỆT NAMSố 96 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Nghệ An (i)	7.530.843.750	2.100.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đà Nẵng	-	175.928.822
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng	-	325.268.206
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng	-	621.896.097
Cán bộ công nhân viên	-	2.490.000.000
Cộng	7.530.843.750	5.713.093.125

Ghi chú: (i) Hợp đồng vay dài hạn số 66.05.2012/HDTD-SBNA ngày 30/05/2012 giữa Chi nhánh với Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, mục đích vay bổ sung vốn đầu tư xây dựng nhà làm việc Văn phòng Intimex, hạn mức tiền vay 9,5 tỷ đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất theo khế ước nhận nợ từng lần. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản: Hàng tồn kho luân chuyển là hàng đông lạnh, thực phẩm, nông sản, hàng gia dụng, điện tử điện lạnh tại trung tâm phân phối của bên vay giá trị 9,8 tỷ đồng; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Diễn Kim, Diễn Châu, Nghệ An với giá trị là 13,34 tỷ đồng.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2012	250.000.000.000	61.418.337.314	(3.083.063.211)	(8.236.549.609)	300.098.724.494
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	1.389.405.578	1.389.405.578
Tăng / (giảm) khác	-	-	3.083.063.211	-	3.083.063.211
Số dư tại ngày 31/12/2012	250.000.000.000	61.418.337.314	-	(6.847.144.031)	304.571.193.283
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	308.758.390	308.758.390
Tăng (Giảm) khác	-	-	-	(160.385.148)	(160.385.148)
Số dư tại ngày 31/12/2013	250.000.000.000	61.418.337.314	-	(6.698.770.789)	304.719.566.525

Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.000.000	25.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng):</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 VND (31 tháng 12 năm 2012: 250.000.000.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp 31/12/2013	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	122.546.000.000	49%	122.546.000.000	49%
Vốn góp của Cổ đông khác	127.454.000.000	51%	127.454.000.000	51%
Tổng cộng	250.000.000.000	100%	250.000.000.000	100%

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	923.220.923.786	1.726.153.290.318
- Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	899.276.500.830	1.685.977.909.909
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.944.422.956	40.175.380.409
Tổng	923.220.923.786	1.726.153.290.318
Các khoản giảm trừ doanh thu	(826.332.127)	(969.137.919)
- Chiết khấu thương mại	(823.943.650)	(895.952.023)
- Hàng bán bị trả lại	(2.388.477)	(73.185.896)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	922.394.591.659	1.725.184.152.399

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn cung cấp hàng hoá, thành phẩm	792.355.142.242	1.533.089.037.815
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	8.874.213.526	2.300.461.861
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.052.429.481	1.087.873.284
Cộng	802.281.785.249	1.536.477.372.960

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.986.564.648	11.570.449.890
Cổ tức, Lợi nhuận được chia	220.704.540	3.968.939.136
Lãi bán ngoại tệ	1.667	339.550.095
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	141.714.999
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	2.544.822.869
Lãi bán hàng trả chậm	-	290.440.135
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.891.551.313	1.466.569.939
Cộng	9.098.822.168	20.322.487.063

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	1.482.173.454	22.500.587.823
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	773.991.526
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	2.383.207.800
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	82.273.124
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	2.011.567.892
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	(2.388.313.600)
Chi phí tài chính khác	519.517.089	18.360.125
Cộng	2.001.690.543	25.381.674.690

CÔNG TY CỔ PHẦN INTIMEX VIỆT NAM

Số 96 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm

Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MAU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***27. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	3.382.268.034
Thưởng doanh số, phí hỗ trợ, khuyến mãi từ bán hàng siêu thị	4.012.793.121	3.193.495.744
Thu nợ khó đòi đã xử lý	-	1.224.538.656
Thu nhập khác	3.079.790.162	9.232.605.904
Cộng	7.092.583.283	17.032.908.338
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	48.119.110	4.844.304.234
Chi phí khác	2.266.453.304	2.113.047.272
Cộng	2.314.572.414	6.957.351.506
Lợi nhuận khác	4.778.010.869	10.075.556.832

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	Năm 2013
	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại	
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	308.758.390
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(308.758.390)
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(220.704.540)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>245.851.574</i>
<i>Chuyển lỗ năm 2009</i>	<i>(333.905.424)</i>
Thu nhập chịu thuế	-
Thuế suất thuế TNDN	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-

Trong năm, ngoài khoản chi phí không được khấu trừ nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định không còn khoản chi phí nào nữa cần phải loại trừ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp.

29. LỖ VÀ THỜI GIAN CHUYỂN LỖ

Năm phát sinh	Giá trị chuyển lỗ	Kế hoạch chuyển lỗ				
		Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
Năm 2009	11.159.329.600	1.440.151.164	2.023.788.929	1.389.405.578	333.905.424	5.972.078.505

Khoản lỗ tính thuế này chưa được cơ quan thuế quyết toán. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào cho khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về thời điểm thu được lợi nhuận trong tương lai.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	308.758.390	1.389.405.578
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	308.758.390	1.389.405.578
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	<u>12</u>	<u>56</u>

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2013
	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	18.424.482.838

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2013
	VND
Trong vòng một năm	15.700.747.136
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	31.641.084.228
Sau năm năm	14.212.623.338
	<u>61.554.454.703</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các khoản tiền thuê tại các siêu thị của Văn phòng Công ty tại Huỳnh Thúc Kháng, Định Công, Lạc Trung, Giảng Võ, Lê Duẩn và tiền thuê nhà tại 96 Trần Hưng Đạo.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 và Thuyết minh số 22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Các khoản vay	33.950.871.228	57.088.197.531
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	112.494.512.665	27.657.292.377
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	304.719.566.525	304.571.193.283
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>-</u>	<u>-</u>

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/13 VND	01/01/2013 VND	31/12/13 VND	01/01/2013 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	112.494.512.665	27.657.292.377	112.494.512.665	27.657.292.377
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.491.984.583	18.425.237.078	27.491.984.583	18.425.237.078
Đầu tư tài chính dài hạn	22.040.737.180	22.040.737.180	22.040.737.180	22.040.737.180
Các khoản ký quỹ	8.567.084.113	11.338.665.222	8.567.084.113	11.338.665.222
Tổng cộng	170.594.318.541	79.461.931.857	170.594.318.541	79.461.931.857
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	33.950.871.228	57.088.197.531	33.950.871.228	57.088.197.531
Phải trả người bán và phải trả khác	187.644.297.358	191.044.993.746	187.644.297.358	191.044.993.746
Chi phí phải trả	9.791.177.156	10.653.303.982	9.791.177.156	10.653.303.982
Tổng cộng	231.386.345.742	258.786.495.259	231.386.345.742	258.786.495.259

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Theo đó, Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Công nợ tài chính theo giá trị ghi sổ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá cả của các loại hàng hóa, nguyên liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Giao dịch ngoại tệ của Công ty trong năm là không đáng kể, Công ty không có các tài sản tài chính hay công cụ tài chính nào có số dư ngoại tệ là trọng yếu tại thời điểm lập báo cáo tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty không phát sinh khoản vay nào trong năm và tại thời điểm kết thúc năm tài chính, theo đó, Công ty không bị ảnh hưởng về rủi ro lãi suất.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	112.494.512.665	-	112.494.512.665
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.491.984.583	-	27.491.984.583
Đầu tư tài chính dài hạn	-	22.040.737.180	22.040.737.180
Các khoản ký quỹ	7.548.350.436	1.018.733.677	8.567.084.113
Tổng cộng	147.534.847.684	23.059.470.857	170.594.318.541
Tại 31/12/2013			
Các khoản vay	26.420.027.478	7.530.843.750	33.950.871.228
Phải trả người bán và phải trả khác	185.526.927.229	2.117.370.129	187.644.297.358
Chi phí phải trả	9.791.177.156	-	9.791.177.156
Tổng cộng	221.738.131.863	9.648.213.879	231.386.345.742
Chênh lệch thanh khoản thuần	(74.203.284.179)	13.411.256.978	(60.792.027.201)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.657.292.377	-	27.657.292.377
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18.425.237.078	-	18.425.237.078
Đầu tư tài chính dài hạn	-	22.040.737.180	22.040.737.180
Các khoản ký quỹ	10.440.457.222	898.208.000	11.338.665.222
Tổng cộng	56.522.986.677	22.938.945.180	79.461.931.857
Tại 01/01/2013			
Các khoản vay	57.088.197.531	-	57.088.197.531
Phải trả người bán và phải trả khác	188.285.272.174	2.759.721.572	191.044.993.746
Chi phí phải trả	10.653.303.982	-	10.653.303.982
Tổng cộng	256.026.773.687	2.759.721.572	258.786.495.259
Chênh lệch thanh khoản thuần	(199.503.787.010)	20.179.223.608	(179.324.563.402)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

33. CHI PHÍ VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Theo Biên bản làm việc với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Công ty có nghĩa vụ thanh toán dư nợ lãi vay phải trả cho Ngân hàng với số tiền khoảng 8,9 tỷ đồng (Gốc vay phát sinh từ trước cổ phần hóa và đã được trả hết), Công ty đang làm việc với Ngân hàng về việc miễn, giảm số tiền lãi vay này; do đó, Công ty đang ghi nhận khoản lãi phải trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với giá trị 5,2 tỷ đồng theo tính toán của Công ty. Việc có phải ghi nhận bổ sung khoản lãi phải trả khoảng 3,7 tỷ đồng phụ thuộc vào kết quả đàm phán chính thức trong thời gian tới.

Theo Hợp đồng vay vốn số 01-2011/NH-INTIMEX ngày 30/06/2011 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng, Chi nhánh Hải Phòng đang dư phải trả nợ gốc khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng là 9,87 tỷ đồng, theo Giấy Ủy quyền và bảo lãnh vay vốn số 319/NTTVN-TGD-PC ngày 09/06/2011 của Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam. Giấy ủy quyền và bảo lãnh vay vốn đến ngày 31/03/2012 đã hết hiệu lực, theo đó giữa Công ty và Ngân hàng chưa thống nhất trách nhiệm thanh toán các khoản nợ gốc và Công ty cũng chưa ghi nhận khoản chi phí tài chính phát sinh trong năm là 1.441.195.028 đồng. Việc có phải ghi nhận khoản lãi vay phải trả này phụ thuộc vào kết quả đàm phán giữa Công ty và Ngân hàng.

Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty chưa trích trước chi phí phải trả về trợ cấp thôi việc cho cán bộ, công nhân viên theo quy định của Luật lao động đối với cán bộ công nhân viên có thời gian công tác tại Công ty từ năm 2008 trở về trước. Theo quy định: "Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Chi nhánh được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng". Công ty có thể sẽ phát sinh các khoản chi phí liên quan đến khoản phải trả về trợ cấp thôi việc trong các năm tiếp theo, tổng số tiền cần phải ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2013. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, việc Công ty sẽ phải chịu chi phí nói trên tùy thuộc vào số lao động trước năm 2008 có thể sẽ nghỉ việc trong thời gian tới. Do đó, Công ty chưa ghi nhận các khoản chi phí phải trả về trợ cấp thôi việc vào chi phí của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

33. CHI PHÍ VÀ NỢ TIỀM TÀNG (Tiếp theo)

Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu của cá nhân bà Phạm Thị Hồng (nguyên Giám đốc Chi nhánh Hải Phòng) và ông Hoàng Thanh Tuyên (nguyên Kế toán trưởng Chi nhánh Hải Phòng) về khoản chênh lệch thiếu hụt hàng hóa nhiều năm với số tiền 1.333.257.472 đồng; trong khi đó, hai cá nhân này đang xác nhận không có khoản nợ phải trả nào với Chi nhánh; đến thời điểm hiện tại, Công ty chưa thống nhất được với các cá nhân này. Do đó, khoản phải thu của cá nhân vẫn tiếp tục được ghi nhận trên báo cáo tài chính năm 2013.

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác.

Trần Thị Tuyết Mai
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2014

Trần Thu Hà
Kế toán trưởng



Phạm Hà Đông
Tổng Giám đốc